

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21/2019/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 09 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở; hạn mức công nhận diện tích đất ở và xác định diện tích đất ở để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2929/TTr-STNMT ngày 28 tháng 6 năm 2019 và ý kiến thẩm định của Giám đốc Sở Tư pháp tại Báo cáo số 103/BC-STP ngày 24/6/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở; hạn mức công nhận diện tích đất ở và xác định diện tích đất ở để tính bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25/8/2019 và thay thế Quy định về hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở; hạn mức công nhận diện tích đất ở và xác định diện tích đất ở để tính bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi. Các nội dung liên quan đến quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành của Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tài chính, Tư pháp, Kế hoạch và Đầu tư; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Trần Ngọc Căng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở; hạn mức công nhận diện tích đất ở và xác định diện tích đất ở để tính bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân

trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019 của
UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở; hạn mức công nhận diện tích đất ở và xác định diện tích đất ở để tính tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận); hạn mức đất ở đối với trường hợp miễn, giảm tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

- Các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai, xây dựng và các cơ quan, đơn vị có liên quan;

- Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc được giao đất để xây dựng nhà ở và công nhận diện tích đất ở khi cấp Giấy chứng nhận; miễn, giảm tiền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ sau đây sử dụng trong Quy định này được hiểu như sau:

1. Trung tâm huyện lỵ: Là khu vực trung tâm của các huyện (chưa có thị trấn) được xác định theo quy hoạch tỷ lệ 1/2000 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Trung tâm thị trấn: Là khu vực trung tâm của thị trấn được xác định theo quy hoạch tỷ lệ 1/2000 đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 3. Nguyên tắc xác định thửa đất ở

1. Trường hợp thửa đất có nhiều hộ gia đình, cá nhân cùng sử dụng chung thì hạn mức đất ở quy định tại Điều 4 và Điều 5 của Quy định này được tính bằng tổng hạn mức đất ở của các hộ gia đình, cá nhân đó.

2. Trường hợp một hộ gia đình, cá nhân sử dụng nhiều thửa đất có nhà ở có nguồn gốc của ông bà, cha mẹ để lại hoặc nhận chuyển quyền sử dụng đất có nguồn gốc của ông bà, cha mẹ để lại, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng đất làm nhà ở ổn định từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 và không vi phạm pháp luật đất đai thì hạn mức đất ở được xác định theo quy định đối với từng thửa đất đó.

3. Trường hợp diện tích đất xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống lớn hơn hạn mức công nhận đất ở thì diện tích đất ở được xác định theo diện tích thực tế đã xây dựng nhà ở và các công trình phục vụ đời sống đó. Người sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất đối với phần diện tích vượt hạn mức so với phần diện tích được công nhận đất ở theo quy định.

4. Trường hợp được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất thì áp dụng theo hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở quy định tại Điều 4 của Quy định này.

5. Trường hợp các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1, 2 và 3, Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và khoản 6 Điều 6 của bản quy định này có ghi rõ diện tích đất ở nhưng thực tế thửa đất đang sử dụng lớn hơn diện tích ghi trên giấy tờ được xác định như sau:

a) Trường hợp ranh giới thửa đất đang sử dụng không thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề thì diện tích đất ở được xác định theo thực tế đang sử dụng. Người sử dụng đất không phải nộp tiền sử dụng đất đối với phần diện tích chênh lệch này.

b) Trường hợp ranh giới thửa đất đang sử dụng có thay đổi so với ranh giới thửa đất tại thời điểm có giấy tờ về quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ, phần diện tích còn lại được xác định theo hiện trạng sử dụng đất và người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với phần diện tích chênh lệch tăng theo quy định của pháp luật.

Chương II

HẠN MỨC ĐẤT Ở ĐƯỢC GIAO, ĐƯỢC CÔNG NHẬN

Điều 4. Hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở đối với hộ gia đình, cá nhân

Hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Điều 143 và Điều 144 Luật Đất đai năm 2013 được quy định cho các vùng như sau:

1. Thành phố Quảng Ngãi:

- a) Đối với các phường: 100m²;
- b) Đối với 02 xã: Nghĩa Đông và Nghĩa Dũng: 200m²;
- c) Các xã còn lại: 300m².

2. Các xã thuộc trung tâm huyện lỵ (đối với các huyện chưa có thị trấn) và thị trấn các huyện:

a) Khu vực thuộc trung tâm huyện lỵ và trung tâm thị trấn theo quy hoạch được duyệt của cấp có thẩm quyền: 100m².

b) Các khu vực khác còn lại: 200m².

3. Huyện đảo Lý Sơn: 100m².

4. Các xã thuộc huyện đồng bằng: 300m².

5. Các xã thuộc các huyện miền núi (trừ các xã trung tâm huyện lỵ đối với huyện chưa có thị trấn): 400m².

6. Đối với dự án đầu tư xây dựng khu dân cư, khu tái định cư, khu đô thị mới, chỉnh trang phát triển đô thị có phân lô đất ở thì hạn mức đất ở xác định tại từng lô đất theo quy hoạch được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 5. Hạn mức công nhận diện tích đất ở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân

Hạn mức công nhận diện tích đất ở để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định tại Khoản 4, Điều 103 Luật Đất đai năm 2013 được quy định cho các vùng như sau:

1. Khu vực các phường và 02 xã Nghĩa Đồng, Nghĩa Dũng thuộc thành phố Quảng Ngãi, thị trấn thuộc các huyện đồng bằng: 300m².

2. Các khu vực còn lại: 400m².

Điều 6. Xác định diện tích đất ở khi cấp Giấy chứng nhận và xác định diện tích đất ở để bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vườn, ao gắn liền với nhà ở

1. Đất vườn, ao của hộ gia đình, cá nhân được xác định là đất ở phải trong cùng một thửa đất đang có nhà ở.

2. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và người đang sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó;

Trường hợp các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các Khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai chưa xác định rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được công nhận không phải nộp tiền sử dụng đất bằng diện tích thực tế của thửa đất đối với trường hợp diện tích thửa đất nhỏ hơn 05 lần hạn mức giao đất ở, bằng 05 lần hạn mức giao đất ở đối với trường hợp diện tích thửa đất lớn hơn 05 lần hạn mức giao đất ở theo quy định tại Điều 4 của Quy định này.

3. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai mà trong giấy tờ đó ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó.

4. Đối với trường hợp thửa đất ở có vườn, ao được hình thành từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và người đang sử dụng có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của

Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai mà trong giấy tờ đó không ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định như sau:

a) Trường hợp diện tích thửa đất nhỏ hơn hoặc bằng hạn mức công nhận đất ở quy định tại Điều 5 của Quy định này thì diện tích đất ở được xác định là toàn bộ diện tích thửa đất và không phải nộp tiền sử dụng đất.

b) Trường hợp diện tích thửa đất lớn hơn hạn mức công nhận đất ở quy định tại Điều 5 của Quy định này thì diện tích đất ở được xác định như sau:

- Đối với hộ gia đình có từ 04 nhân khẩu trở xuống thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận diện tích đất ở quy định tại Điều 5 của Quy định này và không phải nộp tiền sử dụng đất;

- Đối với hộ gia đình có từ 05 đến 07 nhân khẩu được UBND cấp xã xác nhận thì diện tích đất ở được xác định bằng 1,5 lần hạn mức công nhận diện tích đất ở quy định tại Điều 5 của Quy định này và không phải nộp tiền sử dụng đất;

- Đối với hộ gia đình có từ 08 nhân khẩu trở lên được UBND cấp xã xác nhận thì diện tích đất ở được xác định bằng 2 lần hạn mức công nhận diện tích đất ở quy định tại Điều 5 của Quy định này và không phải nộp tiền sử dụng đất.

5. Đối với trường hợp không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai mà thửa đất được sử dụng vào mục đích đất ở từ trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận quy định tại Điều 5 của Quy định này;

Trường hợp đất đã sử dụng ổn định kể từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở quy định tại Điều 4 Quy định này.

6. Đối với trường hợp người đang sử dụng đất ở có vườn, ao mà không có giấy tờ chứng minh diện tích thửa đất đó hình thành trước ngày 18 tháng 12 năm 1980, không có tên trong sổ đăng ký ruộng đất được lập theo Chỉ thị số 299/CT-TTg nhưng có giấy chứng nhận của Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp xã được lập theo Chỉ thị số 299/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ là đất thổ cư (T), nay được UBND cấp xã xác nhận về thời điểm bắt đầu sử dụng đất ở là trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 thì diện tích đất ở được xác định theo giấy

chứng nhận của Hội đồng đăng ký ruộng đất và không phải nộp tiền sử dụng đất;

Trường hợp trong giấy chứng nhận của Hội đồng đăng ký ruộng đất không ghi loại đất hoặc không ghi diện tích mà trên bản đồ được lập theo Chỉ thị số 299/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ là đất thổ cư (T) thì diện tích đất ở được xác định theo quy định tại Khoản 4 Điều này; trường hợp này phải có xác nhận của UBND cấp xã.

Điều 7. Xác định lại diện tích đất ở đối với trường hợp đã cấp Giấy chứng nhận lần đầu trước ngày 01/7/2014

Diện tích đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận lần đầu trước ngày 01/7/2014 được xác định như sau:

1. Diện tích đất ở là diện tích ghi trên Giấy chứng nhận đã cấp.
2. Trường hợp người đang sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở đối với các loại đất khác trong cùng một thửa đất có nhà ở sang đất ở hoặc khi Nhà nước thu hồi đất thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định tại Điều 6 của Quy định này.
3. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà thửa đất được tách ra từ thửa đất có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất (bao gồm cả thửa đất được tách ra và đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất) quy định tại các Khoản 1, 2, 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và khoản 6 Điều 6 của Quy định này nay người đang sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở từ thửa đất có các loại đất khác sang đất ở thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định tại các khoản 2,3,4, 6 Điều 6 của Quy định này.
4. Trường hợp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất mà thửa đất được tách ra từ thửa đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 18 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, Khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và khoản 6 Điều 6 của Quy định này nay người đang sử dụng đất có nhu cầu xác định lại diện tích đất ở từ thửa đất có các loại đất khác sang đất ở thì diện tích đất ở được xác định lại theo quy định tại Khoản 5 Điều 6 của Quy định này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Các trường hợp đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01/7/2014:

1. Trường hợp đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà diện tích đất ở được công nhận, được cấp giấy chứng nhận chưa đúng theo Quy định này, nay được thực hiện xác định lại diện tích đất ở theo Quy định này và theo quy định của pháp luật đất đai hiện hành.

2. Trường hợp đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 và người sử dụng đất đã thực hiện nghĩa vụ tài chính nay xác định lại diện tích đất ở theo Quy định này thì không được Nhà nước trả lại tiền đã nộp.

Điều 9. Các sở, ngành chức năng liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn căn cứ vào Quy định này triển khai thực hiện.

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh thì phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo và đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.